

KHOA VIỆT NAM HỌC  
TRƯỜNG ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM

KHOA VIỆT NAM HỌC VÀ TIẾNG VIỆT  
TRƯỜNG ĐHKHXH&NV, ĐHQG HÀ NỘI

KHOA VIỆT NAM HỌC  
TRƯỜNG ĐH NGOẠI NGỮ- ĐH HUẾ

# GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU VIỆT NAM HỌC VÀ TIẾNG VIỆT 2018



NXB ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH

# CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT NAM Ở ANSAN, HÀN QUỐC

Yuemoto Haruki - Han Mun Won\*

Đối tượng nghiên cứu chính của ngành Việt Nam học là đất nước, con người và nền văn hóa của Việt Nam, trong đó không chỉ người Việt Nam trong nước mà còn cả các cộng đồng người Việt sinh sống tại nước ngoài do nhiều hoàn cảnh khác nhau. Trong bài này chúng tôi muốn đề cập đến một cộng đồng nhỏ người Việt Nam tại thành phố Ansan (Hàn Quốc). Người Việt Nam tại thành phố này chủ yếu là các cô dâu Việt Nam có chồng Hàn Quốc và các công nhân lao động từ Việt Nam sang. Ngôi chùa dành cho cộng đồng người Việt và các trung tâm hỗ trợ họ về mặt xã hội tại thành phố Ansan là nơi kết gắn cộng đồng này để họ chia sẻ vui buồn với nhau trên xứ người. Bài viết này giới thiệu cộng đồng người Việt Nam sinh sống và thích nghi, hội nhập tại nước ngoài. Việc chọn thành phố Ansan để nghiên cứu cộng đồng người Việt Nam vì nơi đây được chính phủ Hàn Quốc dùng hình ảnh đa văn hóa để quảng bá thành phố và nỗ lực để cùng người nước ngoài tìm cách tạo nên một xã hội hòa nhập, đồng thời tận dụng Khu phố đa văn hóa như một tài nguyên du lịch.

## 1. Tổng quan

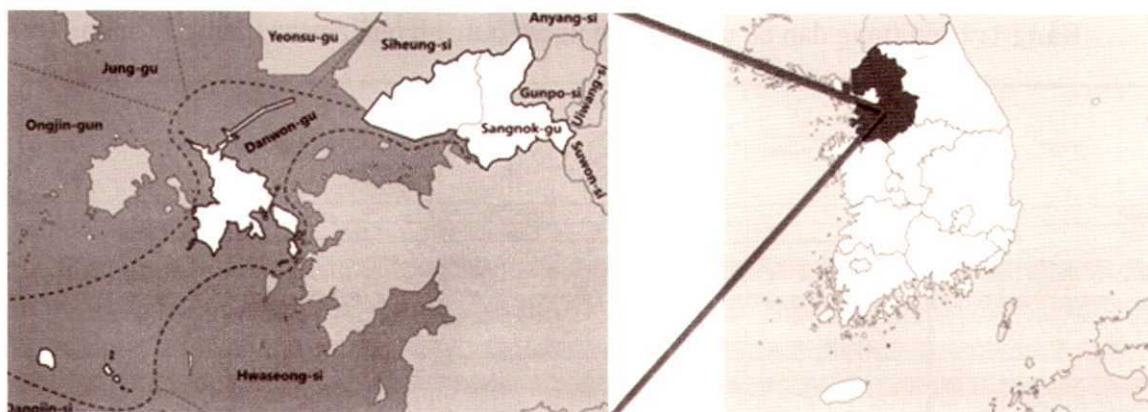
### 1.1. Thành phố Ansan

Ansan là thành phố thuộc tỉnh Gyeonggi, nằm ở phía Tây Nam của thủ đô Seoul, Hàn Quốc. Thành phố gồm hai quận: quận Sangnok (phía Đông) và quận Danwon (phía Tây). Tại quận Danwon có phường WonGok-Dong là nơi có khá đông người Việt Nam. Trong phường WonGok-Dong có *Khu phố đa văn hóa*<sup>1</sup>. Đây là nơi người nước ngoài tập trung đông nhất. Dựa vào Điều 175 của *Luật tự trị địa phương* của Hàn Quốc, thành phố này được chỉ định là thành phố đặc biệt. Sở dĩ được gọi như vậy là vì nơi đây có nhiều người nước ngoài sinh sống.

---

\* Học viên Cao học Khoa Việt Nam học, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

<sup>1</sup> Khu phố đa văn hoá là nơi có nhiều người với các quốc tịch khác nhau cùng sống trong một không gian.



Bản đồ vị trí Thành phố Ansan, Hàn Quốc  
(Nguồn: <https://en.wikipedia.org/wiki/Ansan>, 15/5/2018)

Từ năm 1980 đến 1990, do Hàn Quốc có sự thay đổi về chế độ làm việc và tuyển dụng, nhiều người quốc tịch Trung Quốc và Nga<sup>2</sup> đã bắt đầu đến thành phố này làm việc. Thập niên 90 của thế kỷ XX, kinh tế Hàn Quốc phát triển mạnh, công nhân người Hàn Quốc không mặn mà với ngành công nghiệp giá rẻ 3D (Dirty, Difficult, Dangerous) và họ bắt đầu chuyển công việc và địa bàn sinh sống sang nơi tốt hơn, thuận tiện hơn. Vì thế, khu công nghiệp Banwol, một khu công nghiệp lớn nhất nằm trong thành phố Ansan, lâm vào tình trạng thiếu nhân công và trở nên suy thoái do hầu hết công nhân người Hàn đã chuyển đi nơi khác. Để vực dậy khu vực này, chính phủ Hàn Quốc đã nới lỏng các chính sách thu hút lao động nước ngoài đến đây. Do đó, số lượng lao động nước ngoài trong ngành công nghiệp 3D ở đây tăng lên nhanh chóng. Thành phố Ansan, đặc biệt là phường WonGok-Dong, được nhiều người Hàn Quốc xem như thành phố của người lao động nước ngoài. Trước tình hình đó, chính phủ Hàn Quốc đã quyết định thành lập *Khu phố đa văn hóa* vào năm 2009. Cũng từ đó, khu phố này đã mọc lên rất nhiều nhà hàng, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại kinh doanh nhiều mặt hàng của các nước trên thế giới.

Hiện nay, Ansan là nơi cư trú của khoảng 80.000 người nước ngoài đến từ 99 quốc gia trên thế giới, trong đó có người Việt Nam. Các công nhân nước ngoài này chiếm 80% tổng số dân cư của phường WonGuk-Dong, chiếm 11,8% tổng dân cư thành phố Ansan. Theo thống kê của Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa thành phố Ansan, số lượng người Trung Quốc (kể cả người Trung Quốc gốc Hàn) là đông nhất. Xếp thứ hai là người Uzbekistan, thứ ba là người Nga gốc Hàn. Người Việt Nam xếp thứ tư với số lượng 2.424 người (thống kê năm 2017).

Thành phố Ansan đã dành 20 tỷ Won (khoảng 400 tỷ VNĐ) để đầu tư vào *Khu phố đa văn hóa* và biến nó thành một địa điểm du lịch đặc sắc. Ansan dùng hình ảnh đa văn hóa<sup>3</sup> để quảng bá thành phố và nỗ lực để cùng người nước ngoài tìm cách tạo nên một xã hội hòa nhập, đồng thời tận dụng *Khu phố đa văn hóa* như một tài nguyên du lịch. Chính sách này tạo nên một hiệu quả phát triển kinh tế của thành phố và giúp được người Hàn Quốc cũng như người nước ngoài có cơ hội giao lưu với nhau.

<sup>2</sup> Đa số người Trung Quốc và người Nga này là người gốc Triều Tiên.

<sup>3</sup> Đa văn hoá là khái niệm mà thành phố Ansan dùng để chỉ sự hoà trộn của những người có nhiều quốc tịch.

**Bảng 1:** Hiện trạng dân cư người nước ngoài ở thành phố Ansan, tháng 11 năm 2017

| Tháng 11 năm 2017          |           |                          |                                   |                                |                 |        |                     |         |                                |                   |      |                                                            |
|----------------------------|-----------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------|--------|---------------------|---------|--------------------------------|-------------------|------|------------------------------------------------------------|
| Quốc gia                   | Tổng cộng | Người nước ngoài đăng ký | Được pháp luật (người nước ngoài) | Được báo (bình đẳng sinh viên) | Kết hôn nhân cư | Đa học | Nhân lực chuyên môn | T (tạm) | Được báo (bình đẳng sinh viên) | Định cư vĩnh viễn | Khác | Đang báo có quốc tịch nước ngoài (Người nước ngoài gốc HQ) |
| Tổng cộng                  | 79.842    | 53.553                   | 6.409                             | 22.673                         | 4.628           | 11.49  | 5.78                | 1.116   | 9.210                          | 72.63             | 3.27 | 26.489                                                     |
| 1. Hàn Quốc                | 10.222    | 10.222                   | 8.116                             | 2.939                          | 5.38            | 1.4    | 6.72                | 1.4     | 11.74                          | 92                | 0.01 | 3.511                                                      |
| 2. Trung Quốc              | 44.993    | 25.405                   | 31                                | 16.829                         | 1.262           | 11     | -                   | 6       | 1.819                          | 5.449             | 29   | 19.794                                                     |
| 3. Campuchia               | 8.555     | 8.555                    | 103                               | 1.810                          | 467             | 201    | 012                 | 8.077   | 1.647                          | 103               | -    | -                                                          |
| 4. Việt Nam                | 7.660     | 6.176                    | 221                               | 4.010                          | 22              | 401    | 4                   | 22      | 1.149                          | 15                | 14   | 1.704                                                      |
| 5. Người Việt gốc Hàn Quốc | 4.687     | 0.6                      | -                                 | -                              | 13              | -      | -                   | -       | 35                             | 31                | -    | 8.883                                                      |
| 6. Việt Nam                | 2.424     | 2.424                    | 914                               | 769                            | 91              | 75     | 44                  | 627     | 4                              | 21                | -    | -                                                          |
| 7. Bangladesh              | 1.889     | 1.889                    | 4                                 | 698                            | 9               | 6      | 1                   | 1.361   | 206                            | 2                 | -    | 303                                                        |
| 8. Indonesia               | 1.535     | 1.535                    | 1.279                             | 36                             | 18              | 28     | 4                   | 12      | -                              | 9                 | -    | -                                                          |
| 9. Philippines             | 1.133     | 1.133                    | 826                               | 303                            | 12              | 17     | 8                   | 32      | 82                             | 11                | -    | -                                                          |
| 10. nước Nepal             | 838       | 838                      | 756                               | 19                             | 4               | 22     | 28                  | 23      | 23                             | 6                 | -    | -                                                          |
| 11. Thái Lan               | 676       | 676                      | 71                                | 49                             | 10              | 3      | 16                  | 403     | -                              | -                 | -    | -                                                          |
| 12. Campuchia              | 625       | 625                      | 31                                | 62                             | 2               | 2      | -                   | 401     | -                              | -                 | -    | -                                                          |
| 13. Thái Lan               | 528       | 528                      | 422                               | 71                             | 3               | 2      | 3                   | 13      | -                              | 4                 | -    | -                                                          |
| 14. Sri Lanka              | 490       | 490                      | 475                               | 5                              | 5               | 1      | 4                   | -       | -                              | -                 | -    | -                                                          |
| 15. Myanmar                | 434       | 434                      | 209                               | 14                             | -               | 2      | 3                   | 199     | -                              | -                 | -    | 26                                                         |
| 16. Bangladesh             | 432       | 432                      | 11                                | 18                             | 21              | 10     | 11                  | 40      | -                              | -                 | -    | -                                                          |
| 17. Myanmar                | 409       | 409                      | 399                               | 6                              | 6               | 2      | 10                  | -       | -                              | -                 | -    | -                                                          |
| 18. Pakistan               | 404       | 404                      | 36                                | 47                             | 32              | 9      | 72                  | 26      | -                              | -                 | -    | -                                                          |
| 19. Nepal                  | 318       | 318                      | 31                                | 24                             | 3               | 20     | 7                   | 13      | -                              | 4                 | -    | 240                                                        |
| 20. Myanmar                | 315       | 315                      | 146                               | 54                             | 48              | 1      | 3                   | 72      | -                              | 6                 | -    | -                                                          |
| 21. Bangladesh             | 308       | 308                      | 191                               | 8                              | 8               | -      | -                   | 44      | -                              | -                 | -    | -                                                          |
| 22. Nhật Bản               | 226       | 226                      | -                                 | 179                            | 5               | 12     | -                   | -       | -                              | 14                | 14   | -                                                          |

(Nguồn: Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa thành phố Ansan)

## 1.2. Các trung tâm, tổ chức có liên quan đến người Việt

Một số trung tâm có liên quan đến người Việt Nam:

- Trụ sở Hỗ trợ đa văn hóa thành phố Ansan (Ansan Multi-Cultural Policy Support Division)<sup>4</sup>

Trụ sở Hỗ trợ đa văn hóa có Trung tâm Phục vụ người nước ngoài (Migrant Community Service Center), Trung tâm Hỗ trợ thông dịch (Interpretation Support Center), Trung tâm Khám bệnh miễn phí (Free Medical Service Center), Thư viện Đa văn hóa (Multi-Cultural Library), Trung tâm Ngoại hối (Foreign Exchange Remittance Center),...

Trong đó, Trung tâm Phục vụ người nước ngoài là nơi người Việt thường lui tới. Trung tâm này đảm nhận nhiệm vụ thành lập các hội đại biểu cộng đồng người nước ngoài, hội ban hành những điều lệ hỗ trợ người nước ngoài, bảo vệ nhân quyền cho người nước ngoài, cung cấp các thông tin về đời sống ở Hàn Quốc, hỗ trợ thông dịch và điều trị y tế,... Ở trụ sở này có cả văn phòng đại diện của Bộ Lao động và Bộ Pháp vụ, nên khi đến đây người nước ngoài có thể giải quyết mọi việc mà không cần phải đi nhiều nơi.

Mục tiêu mà trụ sở này hướng đến là tạo nên môi trường sống tốt hơn cho người dân địa phương (người Hàn Quốc) và người nước ngoài. Thành phố mong muốn nơi đây là một không gian giao lưu và thấu hiểu nhau, đồng thời tạo nên sự thành công cho mô hình xã hội đa văn hóa của Hàn Quốc.

- Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa thành phố Ansan (Ansan Multicultural Family Support Center)<sup>5</sup>

<sup>4</sup> Địa chỉ: (991-1 WonGok-Dong) 43 Bubo-ro, Danwon-Gu, Ansan-Si, Gyeonggi-Do, Republic of Korea, 15377. Điện thoại: +82-31-481-3301.

<sup>5</sup> Địa chỉ: 26 Hwajeong-ro, Choji-Dong, Danwon-Gu, Ansan-Si, Gyeonggi-Do, Republic of Korea. Điện thoại: +82-31-599-1703.

Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa<sup>6</sup> thành phố Ansan thành lập năm 2008, trực thuộc Trụ sở hỗ trợ đa văn hóa với hoạt động chủ yếu là phục vụ cho những gia đình đa văn hóa. Trung tâm này cung cấp nhiều dịch vụ nhằm giúp các gia đình đa quốc tịch nhanh chóng thích nghi với cuộc sống ở Hàn Quốc. Các dịch vụ chính bao gồm: giáo dục tiếng Hàn, phiên dịch và biên dịch, tư vấn và quản lý theo từng trường hợp, đào tạo gia nhập xã hội và đào tạo nghề cho người nhập cư thông qua hôn nhân, giáo dục gia đình, phát triển ngôn ngữ cho trẻ em thuộc hôn nhân đa văn hóa, dịch vụ giáo dục tại nhà (đời sống trẻ em), môi trường song ngữ cho gia đình đa văn hóa. Hầu hết các dịch vụ tại trung tâm này đều miễn phí, trừ dịch vụ giáo dục tại nhà và một vài dịch vụ đặc biệt khác.

Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa thành phố Ansan hoạt động với mục tiêu là hỗ trợ các gia đình đa văn hóa tự lập về mặt xã hội, kinh tế; có thể định cư và có một cuộc sống gia đình ổn định tại Hàn Quốc.

## 2. Đời sống của người Việt Nam ở Ansan

Theo ông Jang Dong Jin, Trưởng phòng Chính sách đa văn hóa của Trụ sở Hỗ trợ đa văn hóa thành phố Ansan, hiện tại Ansan có 82.000 người nước ngoài cư trú. Trong đó, số lượng người Việt Nam là khoảng 2.500 người, xếp thứ tư trong số những cộng đồng người nước ngoài ở thành phố này.

Người Việt Nam ở Ansan có hai dạng:

*Thứ nhất*, những người xuất khẩu lao động. Họ đang làm việc ở khu công nghiệp Banwol. Thành phần này khoảng 700 người. Theo hợp đồng, họ có thể làm việc ở Hàn Quốc tối đa 4 năm 10 tháng.

*Thứ hai*, là dạng kết hôn, tức là cô dâu Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc<sup>7</sup>. Thành phần này có khoảng 1.800 người, sống rải rác khắp thành phố Ansan. Đây là những người thường đến các trung tâm hoặc trụ sở để được tư vấn<sup>8</sup>.

Ngoài Trụ sở Hỗ trợ đa văn hóa ra, Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa cũng có những thống kê về số lượng người nước ngoài và người Việt Nam đến trung tâm này.

**Bảng 2:** Thống kê về đối tượng đến Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa (1/1/2013 – 3/4/2018).

| Đối tượng                  | Nam | Nữ   | Tổng cộng |
|----------------------------|-----|------|-----------|
| Người nhập cư <sup>9</sup> | 99  | 3087 | 3186      |
| Chồng của người nhập cư    | 977 | 39   | 1016      |
| Ba mẹ của người nhập cư    | 3   | 29   | 32        |

<sup>6</sup> Gia đình đa văn hoá là gia đình có vợ hoặc chồng không cùng một quốc tịch. Cụ thể ở bài này chúng tôi muốn đề cập đến các gia đình có chồng người Hàn Quốc và vợ người Việt Nam.

<sup>7</sup> Một số cô dâu Việt Nam cũng đưa gia đình của mình đến Ansan sinh sống.

<sup>8</sup> Trích biên bản phỏng vấn ngày 4/5/2018.

<sup>9</sup> Người nhập cư là người nước ngoài có chồng hoặc vợ là người Hàn Quốc.

|                                          |             |             |             |
|------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| Ba mẹ chồng của người nhập cư            | 30          | 82          | 112         |
| Con nhập cư giữa chừng                   | 17          | 39          | 56          |
| Con của gia đình đa văn hóa              | 860         | 834         | 1694        |
| Người thân của người nhập cư             | 1           | 7           | 8           |
| Người thân của chồng                     | 1           | 1           | 2           |
| Ba mẹ của người lao động <sup>10</sup>   | 284         | 467         | 751         |
| Con cái của người lao động               | 121         | 96          | 217         |
| Ba mẹ của du học sinh                    | 5           | 10          | 15          |
| Con của du học sinh                      | 7           | 11          | 18          |
| Ba mẹ của người bỏ trốn Bắc Triều Tiên   | 1           | 9           | 10          |
| Con cái của người bỏ trốn Bắc Triều Tiên | 0           | 4           | 4           |
| Khác (người Hàn Quốc)                    | 119         | 355         | 474         |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>2523</b> | <b>5066</b> | <b>7589</b> |

(Nguồn: Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa thành phố Ansan)

**Bảng 3:** Đối tượng: Người Việt Nam (Nam: 54 người, Nữ: 965 người, Tổng cộng: 1019 người)

| <b>Việt Nam</b>        | <b>Nam</b> | <b>Nữ</b>  | <b>Tổng cộng</b> |
|------------------------|------------|------------|------------------|
| Người nhập cư          | 7          | 940        | 947              |
| Con nhập cư giữa chừng | 2          | 7          | 9                |
| Ba mẹ người nước ngoài | 37         | 15         | 52               |
| Con người nước ngoài   | 6          | 0          | 6                |
| Ba mẹ du học sinh      | 2          | 3          | 5                |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>54</b>  | <b>965</b> | <b>1019</b>      |

(Nguồn: Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa thành phố Ansan)

**Bảng 4:** Số lượng học viên người Việt Nam tham gia các khóa học (Từ năm 2015 - 2017)

| <b>Tên lớp học</b> | <b>Năm 2015</b> | <b>Năm 2016</b> | <b>Năm 2017</b> |
|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Lớp tiếng Hàn      | 102             | 143             | 119             |

<sup>10</sup> Người lao động là người đến hàn Quốc để làm việc.

|                             |            |            |            |
|-----------------------------|------------|------------|------------|
| Lớp đào tạo hỗ trợ việc làm | 108        | 25         | 21         |
| Lớp nấu ăn                  | 45         | 35         | 30         |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>255</b> | <b>203</b> | <b>170</b> |

(Nguồn: Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa thành phố Ansan)

Qua số liệu ở bảng 3, chúng tôi nhận thấy số lượng người Việt dạng 2 (dạng kết hôn) đến trung tâm này để tư vấn chiếm hơn  $\frac{1}{2}$  trong tổng số 1.800 người (khoảng 56%).

Căn cứ vào số liệu ở bảng 4 thì số lượng người Việt tham gia các khóa học ở trung tâm này giảm một ít theo từng năm. Nguyên nhân có thể do năm 2014, chính phủ Hàn Quốc đã đưa ra những điều kiện mới khó hơn về luật kết hôn, nên số lượng người Việt đến Hàn Quốc đã giảm xuống từ năm 2015 đến nay (Theo thống kê của thành phố Ansan, người Việt Nam đến Ansan năm 2015 là 2.489 người, năm 2018 là 2.322 người).

Về ngôn ngữ, chúng tôi cho rằng, đối với những cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài thì ngôn ngữ là một trong những yếu tố quan trọng để đánh giá cộng đồng đó còn mang bản sắc Việt nhiều hay ít. Vì giữa tiếng nói và văn hóa luôn có một sợi dây gắn kết chặt chẽ. Cộng đồng người Việt ở Ansan thì sao? Khắp *Khu phố đa văn hóa* Ansan, mọi người sử dụng tiếng Hàn để nói chuyện và chào mời khách. Còn khi ở một cửa hàng cụ thể của người Việt thì nhân viên sử dụng tiếng Việt để giao tiếp.

Thành phần người lao động Việt Nam đã học một ít tiếng Hàn khi còn ở trong nước, nhưng không giỏi, nên đương nhiên họ gặp nhiều khó khăn trong việc giao tiếp với chủ hoặc đồng nghiệp người Hàn. Đã có nhiều mâu thuẫn xảy ra dẫn đến việc đưa nhau ra tòa. Người Việt thường sử dụng vũ khí để chống trả, nên họ thường bị xử nặng hơn. Không thạo tiếng Hàn để tự bảo vệ mình cũng là một điểm yếu của người Việt lao động ở đây.

Về trường hợp cô dâu Việt Nam, tình hình cũng tương tự. Tuy có chồng là người Hàn, nhưng họ cũng không giỏi tiếng Hàn. Họ gặp khó khăn trong việc giải quyết các thủ tục ly hôn, phân chia tài sản, trách nhiệm nuôi con cái,... Họ thường chịu thiệt thòi vì không biết tiếng Hàn. Khi đi bệnh viện hay trường học của con cái họ cũng không giao tiếp được<sup>11</sup>.

Ngoài những đối tượng người Việt không giỏi tiếng Hàn thì những đối tượng sống lâu ở Hàn Quốc có suy nghĩ khác. Khi phỏng vấn những đối tượng đã sống trên 10 năm, như chị L.T.O (11 năm), B.T. (14 năm), L.T.H.T. (24 năm) thì họ đều khẳng định ở Hàn Quốc dễ sống, thoải mái, có nhiều dịch vụ tốt hơn ở Việt Nam, như dịch vụ y tế chẳng hạn.

Vậy, để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người Việt ở Ansan, chúng tôi nghĩ rằng việc nâng cao khả năng tiếng Hàn của họ là vấn đề cần được quan tâm nhiều hơn nữa. Tuy có các lớp dạy tiếng Hàn ở trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa, nhưng có thể do thời gian không phù hợp và nhà xa mà người Việt không thể tham gia được.

Đối với thế hệ thứ hai, tức là con lai Hàn Việt, các bà mẹ Việt dạy con theo kiểu Hàn

<sup>11</sup> Trích biên bản phỏng vấn nhân viên trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hoá ngày 5/5/2018.

Quốc. Các bà mẹ thường sử dụng tiếng Hàn, vì bố là người Hàn và họ cũng mong muốn con mình giỏi tiếng Hàn như người Hàn Quốc. Họ sợ con mình bị kỳ thị khi đi học, nên từ nhỏ họ đã không cố ép con mình học tiếng Việt. Đến khi lớn lên thì rất khó để thế hệ này học tiếng Việt nếu các em không thích. Vì thế, đa số các em không giỏi tiếng Việt.

### **2.1. Đời sống vật chất**

*Khu phố đa văn hóa* tại Ansan có rất nhiều các nhà hàng, siêu thị, cửa hàng điện thoại, ngân hàng,... với các bảng hiệu quảng cáo bằng tiếng Việt. Ở đó có nhân viên là người Việt và họ giao tiếp với khách hàng bằng tiếng Việt.

Siêu thị Việt Nam thì có nhiều loại hàng hóa của Việt Nam như nước mắm, nước tương, cà pháo, mắm tôm, mắm ruốc,... Rau cũng có nhiều loại như: húng, quế, ngò, tía tô,... Có loại trồng được ở Hàn Quốc, có loại phải nhập khẩu từ các nước Đông Nam Á. Các đối tượng lao động người Việt Nam hoặc những người đến từ các nước Đông Nam Á khác thường mua hàng tại đây. Còn các cô dâu người Việt ở Ansan, qua phỏng vấn tìm hiểu, chúng tôi được biết họ không thường xuyên nấu bữa ăn Việt Nam. Vì họ không sống gần *Khu phố đa văn hóa*, nên việc đi lại mua nguyên liệu nấu nướng hơi bất tiện. Hơn nữa, do làm dâu trong gia đình Hàn Quốc nên hằng ngày họ phải nấu món Hàn. Ngay cả con cái cũng đa số muốn ăn theo kiểu Hàn. Thỉnh thoảng họ mới nấu món ăn Việt Nam trong những dịp đặc biệt.

Về trang phục, người Việt tại đây đều mặc Âu phục. Họ rất ít có cơ hội mặc trang phục truyền thống như áo dài, vì ở Ansan không có lễ hội dành riêng cho người Việt. Họ chỉ mặc áo dài khi Đại sứ quán Việt Nam ở Hàn Quốc tổ chức ăn Tết cho bà con người Việt và các lễ hội khác mà thủ đô Seoul tổ chức. Ví dụ như Lễ Hội Văn hoá Việt Nam hàng năm hoặc Lễ hội kỷ niệm 25 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hàn Quốc vừa tổ chức vào tháng 12 năm 2017. Lúc đó thì người Việt mới có cơ hội mặc áo dài để tham dự.

### **2.2. Đời sống tinh thần**

Ở Ansan có nhiều nhà thờ Tin Lành và chùa để người Việt Nam bày tỏ niềm tin tôn giáo của mình. Đặc biệt, có một ngôi chùa theo hệ phái Bắc tông dành cho người Việt. Đó là chùa Liên Hoa<sup>12</sup>, do một sư trụ trì người Hàn Quốc – thầy Tae Hu – quản lý. Ngoài ra, còn có một vị sư người Việt đảm nhận những việc có liên quan đến tín đồ Việt Nam.

Chùa Liên Hoa được thành lập ngày 26/6/2016, do thầy Tae Hu phát động. Lý do thầy lập chùa Việt là vì từ sáu năm trước thầy đã tham gia các hoạt động thiện nguyện ở Việt Nam, từ đó thầy hiểu được tâm tư, nguyện vọng của người Việt và muốn tạo ra một không gian riêng cho người Việt Nam tại Hàn Quốc. Thầy Tae Hu muốn chùa vừa là cơ sở phục vụ đời sống tâm linh cho người Việt Nam, vừa là nơi để họ chia sẻ những khó khăn của mình và cùng hỗ trợ lẫn nhau.

Theo như bức tâm thư bằng tiếng Việt được dán trước cửa chùa Liên Hoa thì “*Chùa không chỉ là nơi che chở cho hồn thiêng dân tộc, nơi nuôi dưỡng giới thân – huệ mạng của người xuất gia, mà còn là nơi dành cho Phật tử bá tánh muôn phương trở về nương tựa, tu*

<sup>12</sup> Địa chỉ: 708 Jinsung Dream Plaza, 768-3 Gojan-Dong, Danwon-Gu, Ansan-Si, Gyeonggi-Do, Republic of Korea. Điện thoại: +82-10-3687-8614.



Bảng hướng dẫn đến chùa và bên trong chùa. (Ảnh: Haruki Y. chụp ngày 5/5/2018)

tập, tìm lại sự bình an trong cuộc sống nhân sinh nhiều khổ đau của kiếp người”.

Người Việt Nam thường tập trung ở chùa vào chủ nhật hàng tuần để đọc kinh, chia sẻ tâm tư, tình cảm,... Họ thường tâm sự với nhau về cuộc sống ở Hàn Quốc hay những khó khăn đang gặp phải. Chùa Liên Hoa còn là chỗ dựa tinh thần cho những phụ nữ gặp đổ vỡ trong hôn nhân và phải nuôi con nhỏ.

Năm vừa qua, thầy Tae Hu đại diện cho chùa Liên Hoa đã đến Thành phố Hồ Chí Minh để tham gia hoạt động xây dựng nhà cho người nghèo. Lúc đó thầy đã dùng số tiền do người Việt ở Ansan đóng góp để mua 3.000 túi gạo và 3.000 chai dầu ăn tặng cho bà con nơi thầy đến. Như vậy, nhà chùa đã thực hiện được một chức năng như là chiếc cầu nối giữa người Việt ở hải ngoại và người Việt trong nước, đồng thời phát huy được tinh thần thương yêu, đùm bọc lẫn nhau của người Việt, cũng như phát huy được tôn chỉ “cứu nhân độ thế” của nhà Phật.

### 2.3. Đời sống xã hội

Về hôn nhân và gia đình của người Việt Nam tại thành phố Ansan, theo nhận định của ông Jang Dong Jin, thì 90% các trường hợp kết hôn Hàn – Việt là do mai mối. Tỷ lệ ly hôn của người Việt ở đây cao gấp đôi so với người Hàn Quốc.

Các mâu thuẫn trong gia đình Hàn – Việt chủ yếu do vấn đề kinh tế. Người chồng thường không đủ khả năng tài chính để lo cho gia đình, nên dẫn đến việc ly hôn. Ngoài ra, cũng có mâu thuẫn do khác biệt văn hóa, đặc biệt là giữa mẹ chồng và nàng dâu, vì thường thì các cô dâu Việt phải chung sống với gia đình chồng. Ví dụ trong việc nấu ăn, khẩu vị khác nhau cũng xảy ra mâu thuẫn. Hoặc là việc ngủ trưa, đây vốn là thói quen của người Việt, nhưng mẹ chồng Hàn Quốc cho là lười biếng,... Việc thực hiện các phong tục tập quán truyền thống cũng có mâu thuẫn. Ví dụ trong gia đình đều là người Việt thì tổ chức lễ thôi nôi cho con là điều bình thường, nhưng trong gia đình Hàn – Việt thì không tổ chức lễ thôi nôi mà họ tổ chức lễ 100 ngày cho em bé theo phong tục Hàn Quốc. Hoặc tục xỏ lỗ tai cho bé gái không được người Hàn Quốc thực hiện. Khi gia đình xảy ra mâu thuẫn, thì Trung tâm

Hỗ trợ gia đình đa văn hóa là nơi người Việt Nam tìm đến.

Đương nhiên, cũng có nhiều gia đình Hàn – Việt sống hạnh phúc do họ có sự thấu hiểu lẫn nhau. Hoặc có nhiều gia đình cũng có mâu thuẫn lúc đầu, nhưng nhờ có sự hòa giải và giải thích của nhân viên Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hóa mà họ có thể thông cảm và ngày càng gần gũi hơn.

Thiết nghĩ, ở đâu cũng vậy, khi tiến đến hôn nhân mỗi người cần phải tìm hiểu rõ về đối tượng kết hôn của mình và văn hóa của địa phương nơi mình sắp đến, đặc biệt là những cuộc kết hôn xuyên quốc gia. Đã có rất nhiều mâu thuẫn xảy ra do không hiểu văn hóa của nhau, dẫn đến những kết quả không tốt đẹp. Từ năm 2014, chính phủ Hàn Quốc đã thay đổi luật kết hôn với người nước ngoài với những điều kiện khó hơn. Một trong những điều kiện đó là chồng và vợ phải có chung một ngôn ngữ (tức là chồng phải biết tiếng Việt hoặc vợ phải biết tiếng Hàn, hoặc chồng và vợ phải biết chung một tiếng nước ngoài, ví dụ tiếng Anh chẳng hạn). Những thay đổi này phần nào đã làm giảm thiểu những xung đột xảy ra trong gia đình đa văn hóa.

### 3. Kết luận

Khi đến Ansan tìm hiểu và nhận được sự chào đón nồng hậu của người Việt ở đây chúng tôi cảm thấy rằng người Việt Nam rất hiếu khách. Tính cách của người Việt Nam là cần cù, chịu khó và dễ thích nghi, nên dù sống trong hoàn cảnh nào họ cũng dễ hòa nhập. Tuy nhiên, ngôn ngữ là rào cản lớn nhất để đưa đến sự thấu hiểu lẫn nhau. Đặc biệt, chúng tôi có chút lo ngại cho thế hệ thứ hai ở Hàn Quốc. Các em đang ở độ tuổi 11 - 12, nếu không được giáo dục tốt, không nhận được sự đối xử công bằng thì khi lớn lên, các em sẽ cảm thấy bất mãn về xã hội và điều này dẫn đến những tiêu cực, thậm chí có thể trở thành tội phạm. Cũng như ông Jang Dong Jin, Trưởng phòng Chính sách của Trụ sở Hỗ trợ đa văn hóa, đã nói “Chính phủ Hàn Quốc cần quan tâm hơn nữa đến con em của gia đình đa văn hóa ngay từ nhỏ, vì khi chúng lớn lên mà phạm tội thì chi phí phục hồi là rất lớn”.

Mặt khác, điều làm chúng tôi ấn tượng nhất ở *Khu phố đa văn hóa* này là những cô dâu người Việt. Họ luôn nỗ lực hết mình để thích nghi với xã hội Hàn Quốc. Họ cố gắng giáo dục con cái, giải quyết các vấn đề về mối quan hệ giữa mẹ chồng – nàng dâu, mối quan hệ giữa chồng với gia đình chồng, lại vừa học hỏi trau dồi bản thân vừa làm việc để kiếm thêm thu nhập,... Những cô dâu người Việt này không muốn mình và con cái của mình thua kém người Hàn Quốc. Qua đó, cho thấy tinh thần mạnh mẽ của người Việt Nam, cũng như thấy được thái độ học hỏi và thích nghi một cách tích cực của họ vào xã hội Hàn Quốc.

Do hầu hết người nước ngoài ở Ansan là người lao động bình dân, cho nên trên thực tế cách nhìn của người Hàn Quốc về những người này, trong đó có người Việt Nam, không được tốt. Nhưng cùng với sự nỗ lực của chính người Việt và sự hỗ trợ của chính quyền thành phố, cách nhìn này đang dần dần thay đổi. Thành phố Ansan hiện nay không còn là thành phố công nghiệp của người lao động nữa mà nó đang trở thành một thành phố đa văn hóa trong mắt của người Hàn Quốc.

Chúng tôi cho rằng *Khu phố đa văn hóa* của thành phố Ansan sẽ trở thành một *Khu phố đa văn hóa* tiêu biểu của Hàn Quốc, mà trong đó có sự đóng góp và cống hiến không nhỏ của cộng đồng người Việt Nam tại đây.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Số liệu thống kê về số lượng người nước ngoài, người Việt Nam, người lao động Việt Nam, tỉ lệ kết hôn, ly hôn do Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hoá thành phố Ansan cung cấp, tháng 4/2018.
2. Số liệu thống kê về việc tham gia các lớp học hoà nhập xã hội, số lượng người nước ngoài từ năm 2015 đến 2017 do Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hoá thành phố Ansan cung cấp, tháng 4/2018.
3. Tài liệu giới thiệu về thành phố Ansan của Trung tâm Hỗ trợ gia đình đa văn hoá thành phố Ansan, tháng 4/2018.
4. Website:  
<https://ja.wikipedia.org/wiki/>  
<http://iansan.net/stat/>  
<http://global.iansan.net>  
<http://fkl.iansan.net>  
<http://www.liveinkorea.kr/center/main/main.do>

### Một số hình ảnh Khu phố đa văn hóa ở Ansan (Ảnh: Haruki Y., 5/5/2018)



## MỤC LỤC

|                         |                                                                              |     |
|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----|
| * Nguyễn Thị Phương Anh | Nghiên cứu Khu vực học ở Việt Nam trong xu thế phát triển bền vững           | 5   |
| * Võ Thị Ngọc Ân        | Hiện tượng chuyển loại giữa hư từ trong tiếng Việt và tiếng Anh              | 14  |
| * Phan Thái Bình        | Một vài so sánh trong ứng xử giữa người Việt và người Hàn                    | 32  |
| * Phạm Thùy Chi         | Phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái trong tiếng Việt                      | 39  |
| * Nguyễn Minh Chính     | Đào tạo dịch thuật: dạy dịch ngôn ngữ hay dạy dịch văn hóa?                  | 50  |
| * Trần Nhật Chính       | Lễ hội chọi trâu Phù Ninh – nét văn hóa đặc sắc và cổ xưa của tỉnh Phú Thọ   | 61  |
| * Lê Khắc Cường         | Cơ cấu ngữ âm tiếng Tà Mun và sự tương ứng ngữ âm,                           |     |
| * Phan Trần Công        | từ vựng giữa tiếng Tà Mun với các ngôn ngữ                                   |     |
| * Nguyễn Trần Quý       | trong tiểu nhóm Nam Ba-Na                                                    | 69  |
| * Bùi Duy Dương         | Các cặp quan hệ từ tiếng Việt trong văn bản chữ Nôm thế kỷ XV                | 88  |
| * Đinh Thị Dung         | Quan hệ lịch sử - văn hóa khu vực trường hợp Việt Nam - Indonesia            | 99  |
| * Nguyễn Phước Bảo Đan  | Con người xứ Huế: thiên hướng tư duy và những trở lực trong việc phát triển  | 108 |
| * Đặng Hoàng Giang      | Không gian văn hóa buôn làng Tây Nguyên: một cách nhìn khác                  | 115 |
| * Đoàn Lê Giang         | Tổng quan nghiên cứu về văn học cổ điển Việt Nam ở Nhật Bản                  | 122 |
| * Lê Thị Mỹ Hà          | Biến đổi trong tổ chức xã hội của người Stiêng ở Bình Phước                  | 135 |
| * Bùi Thị Duyên Hải     | Chiếc áo dài của phụ nữ Việt - quá trình biến đổi                            | 142 |
| * Nguyễn Thị Ngọc Hân   | Vấn đề sắp xếp thành phần cú pháp trong câu tiếng Việt của học viên Hàn Quốc | 150 |
| * Lê Thị Minh Hằng      | “Còn” ngữ pháp hóa                                                           | 158 |

|                                              |                                                                                                                               |     |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| * Nguyễn Thị Thúy Hằng                       | Lịch sử văn du ký Việt Nam từ trung đại đến nửa đầu thế kỷ XX                                                                 | 166 |
| * Nguyễn Thị Minh Hạnh                       | Mối quan hệ giữa tên đề và nhân vật chính qua một số tác phẩm tiểu thuyết Việt Nam hiện đại giai đoạn 1996-2016               | 175 |
| * Yuemoto Haruki<br>Han Mun Won              | Cộng đồng người Việt nam ở Ansan, Hàn Quốc                                                                                    | 180 |
| * Trần Thị Thu Hiền<br>* Phan Đình Ngọc Châu | Thuận lợi và khó khăn của giảng viên Khoa tiếng Pháp trong giảng dạy tiếng Việt cho người Pháp ngữ                            | 190 |
| * Đỗ Thị Thu Hiền                            | Đặc điểm về trường của giao tiếp hội thoại hàng ngày trong phim “Người Hà Nội”                                                | 197 |
| * Huỳnh Công Hiến                            | Việc diễn đạt về thời gian trong giáo trình Tiếng Việt sơ cấp cho người nước ngoài                                            | 206 |
| * Trịnh Đức Hiến                             | Về những kết cấu mới theo kiểu thành ngữ, tục ngữ                                                                             | 224 |
| * Trần Thị Hoa                               | Tính biểu cảm qua ca khúc “Cát bụi” của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn                                                                | 233 |
| * Nguyễn Thị Hồng Hoa                        | Một vài khác biệt giao ngôn ngữ căn bản nhằm ứng dụng vào thực tiễn giảng dạy các học phần dịch cho người Nhật học tiếng Việt | 238 |
| * Nguyễn Chí Hòa                             | Thiết kế chương trình tiếng Việt theo quy trình “ngược”                                                                       | 248 |
| * Hồ Viết Hoàng                              | Đào tạo và liên kết đào tạo người nước ngoài tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế: nhìn từ study tour về văn hóa Huế     | 258 |
| * Phan Thị Ánh Hồng                          | Biến đổi trong tổ chức cư trú của người Ê Đê tại buôn Niêng, xã Ea Nuol, huyện Buôn Đôn, tỉnh Daklak                          | 265 |
| * Đào Văn Hùng                               | Vai giao tiếp và việc dạy nhóm từ xưng hô trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài                                     | 277 |
| * Nguyễn Thị Thanh Huyền                     | Phong trào bảo vệ văn hóa dân tộc ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1965 - 1968                                                   | 286 |
| * Võ Sông Hương                              | Những liên tưởng của người Việt truyền thống về việc sinh nở của con người với sự sinh sôi của vạn vật                        | 293 |
| * Võ Thanh Hương                             | Sự ảnh hưởng của niềm tin tâm linh                                                                                            |     |
| * Lee Ju Youn * Lee Sun Young                | và ngũ giới vào đời sống văn hóa Phật tử Việt Nam                                                                             |     |
| * Lee Sul Ki * Kim Jung Hun                  | tại chùa Quảng Tế và Phật tử Hàn Quốc                                                                                         |     |
| * Oh In Yeong * Ko Myung Hui                 | tại chùa Dae Han Jeong Sa                                                                                                     | 300 |
| * Jung Ho Jeon                               |                                                                                                                               |     |
| * Nguyễn Việt Hương                          | Một số vấn đề về xây dựng giáo trình tiếng Việt bậc Hoàn thiện                                                                | 312 |

|                                                                             |                                                                                                                                                                    |     |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| * Vũ Lan Hương                                                              | Khảo sát việc giảng dạy nội dung ngữ pháp biểu hiện hành động yêu cầu trong giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài                                         | 320 |
| * Nguyễn Tấn Khang<br>* Võ Thị Tuyết Nga                                    | Ứng dụng công thức 5W+1H vào việc dạy viết tiếng Việt cho học viên nước ngoài                                                                                      | 330 |
| * Hoàng Khuê<br>* Nguyễn Thị Như Diệp<br>* Đinh Điền<br>* Nguyễn Thanh Thủy | Ứng dụng kho ngữ liệu song song đa ngữ trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài                                                                             | 336 |
| * Nguyễn Huỳnh Lâm<br>* Lee Na Yeong                                        | Lỗi ngữ dụng qua lời cầu khiến của học viên người Hàn Quốc học tiếng Việt                                                                                          | 345 |
| * Võ Châu Loan                                                              | Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hoa Kỳ hướng từ năm 1994 đến nay                                                                                                     | 351 |
| * Phan Nguyễn Phong Luân                                                    | Khai thác giá trị của văn hóa ẩm thực từ sen trong hoạt động du lịch tại Đồng Tháp                                                                                 | 358 |
| * Lê Thị Hồng Minh                                                          | Những dấu ấn của một phong cách riêng trong <i>Nhị độ mai</i> và một số truyện thơ Nôm khác                                                                        | 366 |
| * Nguyễn Thiện Nam                                                          | Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, trường hợp Khoa Việt Nam học và tiếng Việt                                                                  | 379 |
| * Nguyễn Thị Bích Nga<br>* Hoàng Thị Dung                                   | Đặc điểm diễn xướng của hát then dân tộc Tày, Nùng vùng đông bắc Việt Nam                                                                                          | 388 |
| * Phan Thị Ngân                                                             | Kiến trúc nhà thờ Vĩnh Hội – sự giao thoa văn hoá Kitô giáo trong văn hoá Việt                                                                                     | 397 |
| * Trần Trọng Nghĩa                                                          | Bàn về độ khó trong bài tập tiếng Việt cho người nước ngoài                                                                                                        | 406 |
| * Nguyễn Thị Ánh Nguyệt                                                     | Tầng lớp địa chủ với quá trình thiết lập làng xã ở Tây Nam Bộ thế kỷ XVII – thế kỷ XVIII                                                                           | 416 |
| * Nguyễn Thị Nguyệt                                                         | Nghiên cứu truyền thuyết dân gian Việt Nam theo phương pháp loại hình                                                                                              | 423 |
| * Ngô Thị Khai Nguyên                                                       | Một số hoạt động “chuyển tải” văn hóa trong dạy - học tiếng Việt như một ngoại ngữ                                                                                 | 433 |
| * Liêu Thị Thanh Nhân                                                       | Thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy học môn thực hành dịch cho lưu học sinh Trung Quốc tại Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế | 439 |
| * Trần Thị Mai Nhân                                                         | Những đóng góp của tiểu thuyết viết về chiến tranh trong văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới                                                                          | 447 |

|                           |                                                                                                                  |     |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| * Nguyễn Tuyết Nhung      | Độ đo phong cách của văn bản tiếng Việt                                                                          |     |
| * Đỗ Trần Anh Đức         | và ứng dụng                                                                                                      |     |
| * Đinh Điền               |                                                                                                                  | 455 |
| * Dương Thị Nhung         | Ứng dụng phương pháp dạy học tích cực                                                                            |     |
| * Trần Thị Thu Vân        | đối với các giờ học môn Viết tiếng Việt<br>cho sinh viên nước ngoài<br>tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế | 463 |
| * Lê Quang Pháp           | Một vài nét về quá trình hình thành và phát triển<br>các làng nghề ở huyện Thường Tín, Hà Nội                    | 469 |
| * Nguyễn Văn Phổ          | Ý nghĩa hướng của “lùi” và “lui”                                                                                 | 479 |
| * Trần Nguyễn Khánh Phong | Dân ca trong đời sống văn hóa của người Tà Ôi                                                                    | 491 |
| * Nguyễn Thanh Phong      | Ẩn dụ ý niệm trong “Hạnh phúc cầm tay”<br>của thiền sư Thích Nhất Hạnh                                           | 504 |
| * Dương Trường Phúc       | Hội đua bò Bảy Núi: “chỉ dẫn địa lý”                                                                             |     |
| * Ngô Thanh Loan          | của văn hóa Khmer An Giang                                                                                       | 511 |
| * Nguyễn Văn Phúc         | Các đơn vị ngữ âm cần yếu trong dạy<br>và học phát âm tiếng Việt                                                 | 517 |
| * Lê Nguyễn Hạnh Phước    | Công tác đào tạo tiếng Việt cho người nước ngoài                                                                 |     |
| * Tôn Nữ Thùy Trang       | ở Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ,<br>Đại học Huế và một số đề xuất                                  | 530 |
| * Nguyễn Hoàng Phương     | Một số nét nghĩa tri nhận của động từ tri giác “thấy”                                                            | 546 |
| * Nguyễn Thị Diễm Phương  | Phát triển du lịch nông thôn ở Tây Nam Bộ:<br>tiềm năng và thách thức                                            | 552 |
| * Lương Ngọc Khánh Phương | Ẩn dụ ý niệm “phụ nữ là thực vật” trong tiếng Việt                                                               | 560 |
| * Võ Thị Diễm Phương      | Từ địa phương trong “ngôn ngữ teen”<br>của sinh viên Bạc Liêu                                                    | 569 |
| * Nguyễn Thị Kim Phượng   | Nữ quyền Việt Nam truyền thống tham chiếu                                                                        |     |
| * Huỳnh Vĩnh Phúc         | với nữ quyền thế giới qua các phong trào nữ quyền                                                                | 576 |
| * Nguyễn Trường Sơn       | Bài tập dạy ngôn ngữ ứng dụng khái niệm trực ngữ đoạn -<br>trực liên tưởng của Ferdinand de Saussure             | 585 |
| * Phan Thanh Sơn          | Vài nhận xét về từ tình thái và quán ngữ tình thái<br>trong việc giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ          | 592 |
| * Lê Thị Thanh Tâm        | Văn học Việt Nam trung đại và cuộc hội nhập<br>nền văn minh Đông Á - một cái nhìn khái lược                      | 599 |
| * Phan Thanh Tâm          | Cụm động từ tiếng Stiêng                                                                                         | 611 |
| * Nguyễn Thị Hoài Thanh   | Ẩm thực - tinh hoa văn hóa Huế                                                                                   | 617 |
| * Bùi Việt Thành          | Cây cà phê Việt Nam và Khe Sanh- Quảng Trị:<br>Lịch sử về quá trình phát triển                                   | 624 |

|                           |                                                                                                                                                   |     |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| * Lê Lâm Thi              | Quan điểm lấy người học làm trung tâm trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài                                                             | 633 |
| * Vũ Văn Thi              | Một số đặc điểm riêng biệt của hư từ tiếng Việt                                                                                                   | 640 |
| * Huỳnh Đức Thiện         | Di tích lịch sử - văn hóa trong sự phát triển du lịch ở Thành phố Hồ Chí Minh                                                                     | 649 |
| * Nguyễn Thanh Nhung      | Lễ giỗ tổ nghề hát bội tại các không gian thờ ở Thành phố Hồ Chí Minh                                                                             | 660 |
| * Đặng Phương Toàn        | Các thể loại kịch bản tuồng Nam Bộ trước 1945                                                                                                     | 671 |
| * Nguyễn Thị Huyền Trang  | Phương pháp sử dụng trò chơi học tập trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài tại Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế | 678 |
| * Nguyễn Thị Thu Trang    | Nhân vật <i>Chàng trai khỏe</i> trong truyện cổ tích Việt Nam và Ấn Độ                                                                            | 685 |
| * Trần Thị Thu            | Khuynh hướng khai thác sự kiện lịch sử trong kịch viết về đề tài lịch sử từ 1945 đến nay                                                          | 694 |
| * Nguyễn Thị Thanh Truyền | Cách sử dụng tổ hợp từ “gì mà” (áp dụng trong trường hợp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ)                                                        | 701 |
| * Phan Thị Yên Tuyết      | Về vấn đề tộc người Tà Mun                                                                                                                        | 707 |
| * Trần Thị Tươi           | Phạm Quỳnh nhìn từ nỗ lực giải thuộc địa hóa                                                                                                      | 727 |
| * Nguyễn Thị Huyền Vân    | Phát triển du lịch và sự biến đổi đời sống người dân tại khu di tích Yên Tử (xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh)              | 734 |
| * Nguyễn Thị Vân          | Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở một số quốc gia Đông Nam Á (liên hệ với Việt Nam)                                                      | 739 |
| * Trần Thủy Vịnh          | Về phương pháp giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ                                                                                             | 748 |
| * Lê Thị Thanh Xuân       | Những vấn đề lý luận cơ bản và đề xuất những hướng nghiên cứu về nữ quyền ở trong và ngoài nước                                                   | 766 |
| * Trần Thị Xuân           | Khảo sát các yếu tố phong tục Việt Nam trong giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài                                                       | 773 |
| * Vũ Thị Xuyên            | Những mặt hàng ngoại nhập ở đảng trong Thế kỷ XVI – XVIII                                                                                         | 783 |
| * Nguyễn Thị Hoàng Yên    | Ngữ kết quả và cấu trúc kết quả tiếng Việt                                                                                                        | 792 |
| * Nguyễn Kim Yên          | Ứng dụng Task-based Learning – TBL vào việc dạy hội thoại tiếng Việt cho người nước ngoài                                                         | 795 |

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm về tác quyền  
KHOA VIỆT NAM HỌC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH & NV - ĐHQG TP HCM

**ISBN: 978 - 604 - 73 - 6155 - 7**

---

Số lượng 300 cuốn, Khổ 20 x 28 cm, ĐKKHXB số: 1594-2018/CXBIPH/04-90/ĐHQGTPHCM, Quyết định XB số 114/QĐ-ĐHQGTPHCM của NXB ĐHQG-HCM cấp ngày 22/6/2018. In tại: Công ty TNHH MTV In ấn Mai Thịnh Đức. Địa chỉ: 71 Kha Vạn Cân, Quận Thủ Đức, TP.HCM. Nộp lưu chiếu: Quý III/ 2018.

# **GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU VIỆT NAM HỌC VÀ TIẾNG VIỆT 2018**

---

**NHIỀU TÁC GIẢ**

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

NGUYỄN HOÀNG DŨNG

**Chịu trách nhiệm nội dung**

ĐỖ VĂN BIÊN

**Biên tập**

NGUYỄN THỊ NGỌC ANH, NGUYỄN ANH TUYẾN, LÊ THỊ THU THẢO

**Sửa bản in**

PHƯỚC HUỆ, THIÊN PHONG, PHAN KHÔI

**Trình bày**

ĐẶNG ĐỨC LỢI

Nhà xuất bản ĐHQG-HCM và tác giả/đối tác liên kết giữ bản quyền©  
Copyright © by VNU-HCM Press and author/co-partnership All rights reserved

**NHÀ XUẤT BẢN**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

Dãy C, số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

**ĐT:** 028 6272 6361 - 028 6272 6390

**E-mail:** vnuhp@vnuhcm.edu.vn

**PHÒNG PHÁT HÀNH**

Dãy C, số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

**ĐT:** 028 6272 6361 - 028 6272 6390, **Website:** www.nxbdhqghcm.edu.vn

**TRUNG TÂM SÁCH ĐẠI HỌC**

Tầng hầm, Dãy C, số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

**ĐT:** 028 6272 6350 - 028 6272 6353, **Website:** www.sachdaihoc.edu.vn

---

GIẢNG DẠY,  
NGHIÊN CỨU  
VIỆT NAM HỌC  
VÀ TIẾNG VIỆT  
2018



Giá: 350.000đ